

TIẾNG TRIENG: CÁC NGUYÊN ÂM

BÙI ĐĂNG BÌNH*

Abstract: This is a phonological study of vowels of Trieng ethnic language by hearing based on 2.000 Trieng words spoken in Dục Nhầy village in Đắk Dục commune in Ngọc Hồi district in Kontum province in Vietnam. In this paper, an inventory of 19 Trieng vowels has been found. Minimal pairs of Trieng words as well as phonological constrasts are provided. Data was collected directly during September, 26th to October, 26th in 2022 with a list of over 2.000 lexical items. This data was spoken by some native Trieng speakers and was analysed afterward by hearing using phonetic symbols of International Phonetic Alphabet 2018 (abbreviated IPA 2018).

Key words: *phonetics, Trieng ethnic language, vowel.*

1. Đặt vấn đề

Trieng là tên tự gọi của một tộc người được Tổng cục Thống kê [6] xem là một nhóm địa phương gộp vào dân tộc Gié Triêng cùng với ba nhóm địa phương khác Gié, Ve, Bhnong. Tộc danh này được người Trieng ở đây nói là /tɛŋ/ vì thế chúng tôi viết là Trieng. Về mặt ngôn ngữ học, vị trí của tiếng Trieng cho đến nay vẫn chưa được xác định. Ferlus cho Trieng là một ngôn ngữ Katu hay Sô Suối [8]. Ngô Đức Thịnh và Trương Văn Sinh xem Trieng là một ngôn ngữ Bahnar tây hoặc Laven-Brao. Diffloth (1996) coi Trieng là một ngôn ngữ Bahnar tây bắc. (Dẫn theo Ferlus [8]).

Người Trieng sống ở mười ba thôn làng mà trong tiếng Trieng gọi là *bưt/ but* ở hai xã Đắk Dục và Đắk Nông, trong đó tám thôn ở xã Đắk Dục và năm thôn ở xã Đắk Nông. Dân số Trieng ở các thôn làng này hiện nay ước tính khoảng hơn 8.000 người. Sống xung quanh và xen kẽ với người Trieng ở đây có mười một dân tộc như Gié, Hlăng, Tày, Nùng, Việt (Kinh),... trong đó người Trieng và người Gié định cư sớm nhất. Ngoài các địa phương này ra thì người Trieng còn có ở các xã Đắc Tôi, La Ê, La Dê ở huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam và ở đây tộc danh này trong tiếng Treng phát âm là /tɛŋ/ và chúng tôi viết Treng, còn người Việt ở tỉnh Quảng Nam gọi họ là Tà Riềng. Ferlus (1991) và Theraphan Luang Thongkum [9] còn đề cập đến người Trieng/ Treng ở huyện Dak Chueng, tỉnh Sekong, Lào và ở đây tộc danh này được viết khác nhau Taliang, Tariat và Tariateng, với dân số 11.407 người (năm 2001). Tiếng Trieng/ Treng ở Việt Nam và tiếng Taliang, Tariat và Tariateng ở Lào là một ngôn ngữ hay là các ngôn ngữ khác nhau vẫn chưa được xác định.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng khoảng 2.000 từ và các âm tiết tiếng Trieng ở các làng của người Trieng ở xã Đắk Dục, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum được tác giả trực tiếp nghe người Trieng bản ngữ phát âm, ghi chép, phân tích. Lí do nghiên cứu này dùng tư liệu là các từ tiếng Trieng là bởi vì đối tượng nghiên cứu là các nguyên âm tiếng Trieng và chúng là các hiện tượng ngữ âm của từ, ở

* ThS, Viện Ngôn ngữ học

trong từ trong sự phân biệt với các hiện tượng ngữ âm khác ở ngoài từ, thuộc câu hay phát ngôn. Nói cách khác, đây là một nghiên cứu âm vị học từ vựng, không phải là một nghiên cứu âm vị học ngữ điệu.

Cộng tác viên (CTV) cung cấp tư liệu tiếng Trieng phục vụ nghiên cứu này là một số người Trieng bản ngữ thuộc hai giới tính nam và nữ tuổi từ 20 đến hơn 60 tuổi hiện sống ở các thôn trong xã Đắk Dục.

Nghiên cứu đã sử dụng một số phương pháp và thủ pháp sau:

- Phương pháp hỏi: Chúng tôi thiết kế các bảng hỏi bằng tiếng Việt và trực tiếp hỏi CTV người Trieng những từ ngữ tiếng Trieng tương ứng và dùng bộ chữ cái ngữ âm của Hiệp hội Ngữ âm học Quốc tế (International Phonetics Association - IPA) phiên bản năm 2018 để ghi bởi vì hiện nay hầu hết người Trieng đều thông thạo song ngữ Việt - Trieng và Trieng - Việt. Bảng hỏi bao gồm những từ thuộc nhiều trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau, ví dụ, trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ các hiện tượng tự nhiên quen thuộc như *nắng, mưa, gió, bão, mây, trời, đất, bùn, nước, núi, rừng, sông, suối, biển, cây, con, vàng, bạc, sắt, đồng, kẽm, chì, đá, cát...*, trường từ - vựng ngữ nghĩa các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người và động vật như *đầu, mắt, mặt, tóc, tai, mồm, mũi, má, cằm, gáy, lưng, răng, ngực, bụng, tay, chân, máu, da, gân, tim, phổi, thịt, xương...* trường từ vựng - ngữ nghĩa về gia đình và xã hội như *bố, mẹ, ông, bà, con, cháu, vợ, chồng, cô, chú, bác, dì, cậu, mợ, thím...* trường từ vựng - ngữ nghĩa về các hoạt động, trạng thái, tính chất, quá trình quen thuộc như *ăn, ngủ, cười, nói, ngồi, đứng, đi, nói, tắm, cầm, nắm, làm, đánh, đâm, yêu, thích, ghét, muốn, sống, chết, cầm, điếc...* trường từ vựng - ngữ nghĩa về những cây quen thuộc như *cây, lá, rễ, hoa, củ, quả, cành, gốc, ngọn, thân, nhựa, chuối, mít, bưởi, cam, ngô, khoai, sắn...* trường từ vựng - ngữ nghĩa về những con vật quen thuộc như *chó, mèo, lợn, gà, trâu, bò, dê, cá, cua, tôm, ốc, hổ, báo, voi...* Chúng tôi dùng phương pháp này để thu thập tư liệu tiếng Trieng nói chung cũng như tư liệu nguyên âm tiếng Trieng nói riêng.

- Phương pháp thử và sai: Chúng tôi cố ý phát âm sai các từ tiếng Trieng mà CTV vừa nói trước đó để họ sửa chữa lại thành đúng. Phương pháp này dùng để làm “sạch” tư liệu.

- Phương pháp phân xuất âm vị: Chúng tôi liệt kê các từ Trieng có chứa cặp âm vị nguyên âm khác nhau. Các từ đóng vai trò làm bối cảnh ngữ âm đồng nhất, còn các âm vị có mặt ở trong các cặp từ đóng vai trò phân biệt ý nghĩa của từ, làm cho ý nghĩa của từ khác đi, làm cho từ này trở thành một từ khác do có ý nghĩa khác.

- Phương pháp miêu tả: Dùng để miêu tả các đặc điểm ngữ âm của các nguyên âm tiếng Trieng bao gồm các đặc điểm phát âm hay cấu âm, hoạt động của các cơ quan phát âm khác nhau khi tạo ra nguyên âm ví dụ răng, lợi, lưỡi, ngạc, mặt, môi,... Nó cũng được dùng để trình bày đặc điểm trường độ (ngắn, dài) và căng/ chùng của các nguyên âm tiếng Trieng.

- Phương pháp tổng (tổng hợp) - phân (phân tích): để trình bày các kết quả nghiên cứu dưới dạng bài viết.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Từ âm vị học trong tiếng Trieng

Tiếng Trieng hiện nay có một đơn vị ngôn ngữ được gọi là từ và đơn vị này có hình thức ngữ âm riêng được cấu tạo từ các âm tiết, phân biệt với các đơn vị ngôn ngữ khác trong tiếng Trieng.

Xét về mặt hình thức ngữ âm, các từ tiếng Trieng có thể phân thành 05 nhóm sau:

- Nhóm 1. Những từ Trieng có vỏ ngữ âm là một âm tiết, hay, còn gọi là từ đơn tiết, ví dụ:

Bảng 1. Các từ đơn tiết tiếng Trieng

STT	Các từ đơn tiết tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt		STT	Các từ đơn tiết tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt
1	toʔ	nặng		6	ɣor	núi
2	puh	nóng		7	peŋ	đồi
3	ʔah	sáng		8	ɖɤŋ	rừng
4	luok	bùn		9	ʔom	(cái) lỗ
5	ma	đá (danh từ)		10	pruŋ	(cái) hang

- Nhóm 2: Những từ tiếng Trieng có vỏ ngữ âm là một âm tiết rưỡi bao gồm một tiền âm tiết và một âm tiết chính, ví dụ:

Bảng 2. Các từ đơn âm tiết rưỡi tiếng Trieng

STT	Các từ đơn tiết tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt		STT	Các từ đơn tiết tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt
1	laɓlaŋ	ngựa		6	kaɖoŋ	bận
2	kaŋɤk	(cái) dốc lên		7	rakiʔ	gậy
3	ʔacik	gì (từ hỏi)		8	kazeʔ	ướt
4	kaŋer	(mắt) lim dim		9	ramoŋ	chăn to
5	raɓat	'mềm		10	ʔazaj	chăn nhỏ

- Nhóm 3: Những từ tiếng Trieng có vỏ ngữ âm là hai âm tiết (âm tiết 1 - ÂT1 và âm tiết 2 - ÂT2) hay còn gọi là từ song tiết, ví dụ:

Bảng 3. Các từ song tiết tiếng Trieng

STT	Các từ song tiết tiếng Trieng		Nghĩa tiếng Việt	
	Âm tiết 1	Âm tiết 2	Âm tiết 1	Âm tiết 2
1	ksaj ceʔ		cơm canh	
	ksaj	ceʔ	cơm	canh, rau
2	hit ca		uống ăn / ăn uống/ ẩm thực	
	hit	ca	uống	ăn
3	ʔok ɤh		cười nói	
	ʔok	ɤh	cười	nói
4	təp ɤh		đâm chém	
	təp	ɤh	đâm, chọc, thọc	chém, chặt
5	tət rwat		bán mua	
	tət	rwat	bán	mua
6	ɲen hɤaj		gần xa	
	ɲen	hɤaj	gần	xa
7	soʔ ɲoŋ		đỏ đen	
	soʔ	ɲoŋ	đỏ	đen

8	mǎŋ ɲǎj		đêm ngày	
	mǎŋ	ɲǎj	đêm	ngày
9	lɔr hnot		trước sau	
	lɔr	hnot	trước	sau
10	bri ɗak		đất nước	
	bri	ɗak	không gian, trời, rừng	nước

- Nhóm 4: Những từ tiếng Trieng có vỏ ngữ âm là hai âm tiết rưỡi bao gồm tiền âm tiết 1 (TÂT1) + âm tiết chính 1 (ÂTC1) + tiền âm tiết 2 (TÂT2) + âm tiết chính 2 (ÂTC2), ví dụ:

Bảng 4. Các từ hai âm tiết rưỡi tiếng Trieng

STT	Từ hai âm tiết rưỡi tiếng Trieng				Nghĩa tiếng Việt
	TÂT1	ÂTC1	TÂT2	ÂTC2	
1	ra	kiʔ	ra	kot	gậy gò
2	ra	kiʔ	ra	zɛŋ	gậy gò
3	ka	ɗeh	ka	ɗoʔ	khỏe khoắn
4	ra	mah	ra	aw	xanh xao
5	ka	ɗoŋ	ka	ɗiek	bận bịu
6	ra	reh	ra	rwat	nhập nhèm
7	wɣ	wɣl	wɣ	wɣt	ngó ngẩn
8	ka	ŋet	ka	ŋer	hấp háy

- Nhóm 5: Những từ tiếng Trieng có vỏ ngữ âm là bốn âm tiết bao gồm âm tiết 1 (ÂT1) + âm tiết 2 (ÂT2) + âm tiết 3 (ÂT3) + âm tiết 4 (ÂT4), ví dụ:

Bảng 5. Từ bốn âm tiết tiếng Trieng

STT	Từ bốn âm tiết tiếng Trieng				Nghĩa tiếng Việt
	ÂT1	ÂT2	ÂT3	ÂT4	
1	yuʔ	yeʔ	yuʔ	yan	đu đa đu đưa
2	im	ɔ	im	ɲe	người này người nọ
3	jɣ	jan	jɣ	jɣt	liêu xa liêu xiêu
4	zɣk	zɣk	qoŋ	qoŋ	lên lên xuống xuống
5	ɗɣŋ	ɗɣŋ	ɲǎj	ɲǎj	đứng đứng ngồi ngồi

3.2. Âm tiết tiếng Trieng

Tiếp sau từ âm vị học là đến âm tiết và đây là đơn vị phát âm tự nhiên nhất. Xét về mặt hình thức ngữ âm, âm tiết tiếng Trieng là một cấu trúc âm thanh bao gồm các thành tố cấu thành. Dùng âm vị học CV (Clements, George N. & Samuel Jay Keyser [7]) để gán nhãn các âm tiết tiếng Trieng chúng tôi có được 08 kiểu loại âm tiết sau:

(1) Kiểu loại âm tiết 1: V

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một nguyên âm, ví dụ: *ɛ* (không).

(2) Kiểu loại âm tiết 2: C(C)V

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một (tổ hợp) phụ âm và một nguyên âm, ví dụ: *ti* (tay), *bri* (rừng, trời, không gian), *ma* (đu (danh từ)), *ne* (mẹ), *ɲo* (chú, bố dượng), *qa* (chồng (> vợ)), *ma* (cô, mẹ ghẻ), *va* (bác (anh của bố, mẹ)), *ɬɣ* (dạy),...

(3) Kiểu loại âm tiết 3: C(C)V₁V₂

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một (tổ hợp) phụ âm và hai nguyên âm, ví dụ: *mie* (*mưa*), *pɛa* (*cây bông*), *nuɔɔ* (*(ngôi) nhà*),...

(4) Kiểu loại âm tiết 4: V₁V₂

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một nguyên cộng một nguyên âm cuối, ví dụ: *ău* (*tôi* (từ chỉ ngôi 1, số ít)).

(5) Kiểu loại âm tiết 5: C(C)VC

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một (tổ hợp) phụ âm cộng một nguyên âm cộng một phụ âm cuối, ví dụ: *plij* (*trời*), *puh* (*nóng*), *tɔʔ* (*nắng*), *ɣɔ̃m* (*sấm*), *lat* (*chớp*), *mih* (*to, lớn*), *rɔh* (*roi*), *sɔt* (*tạnh (mưa)*), v.v.

(6) Kiểu loại âm tiết 6: C(C)V₁V₂C

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một (tổ hợp) phụ âm cộng hai nguyên âm cộng một phụ âm cuối, ví dụ: *luok* (*bùn*), *miem* (*mép (ở mồm)*), *rapiət* (*lưỡi*), *ɣriɛŋ* (*(răng) nanh*), *hniɛh* (*móng (tay)*), *veak* (*kẽ (ngón)*), v.v.

(7) Kiểu loại âm tiết 7: C(C)VCC

Đây là âm tiết có hình thức ngữ âm là một (tổ hợp) phụ âm cộng một nguyên âm cộng một tổ hợp phụ âm cuối, ví dụ: *mɔʔ majh* (*độc ác*), *kurajʔ* (*hắc lào*), *ʔiewʔ* (*sợ*), *căwʔ* (*cháo*), *rɔwh* (*roi*), v.v.

(8) Kiểu loại âm tiết 8: VC

Âm tiết có hình thức ngữ âm là một nguyên cộng một phụ âm cuối, ví dụ: *ah* (*em*), *ɛh* (*sung*), v.v.

Mô hình âm tiết tiếng Trieng được khái quát như sau:

$$\pm c \pm v \pm C_1 \pm C_2 + V_1 \pm V_2 \pm C_3 \pm C_4$$

Trong đó: *c* là phụ âm của tiền âm tiết,

v là nguyên âm của tiền âm tiết,

C là phụ âm của âm tiết chính,

V là nguyên âm của âm tiết chính,

Dấu + chỉ 'có',

Dấu ± chỉ 'tùy' có hoặc không, không nhất thiết phải có.

3.3. Nguyên âm tiếng Trieng

Trong tiếng Trieng, các nguyên âm khác nhau về mặt chức năng, một là các nguyên âm làm hạt nhân của âm tiết chính và tiền âm tiết và hai là chỉ có một nguyên âm /u/ làm âm cuối của âm tiết. Tiếng Trieng hiện nay có mười chín nguyên âm làm âm chính và một nguyên âm /u/ làm âm cuối. Nguyên lí của âm vị học mà N.S.Trubetzkoy (1969, 1971) trình bày trong công trình *Principles of Phonology*, Berkeley and Los Angeles, University of California Press., được chúng tôi vận dụng để xác định các âm vị nguyên âm của tiếng Trieng.

Danh sách các nguyên âm làm âm chính trong tiếng Trieng như sau:

Sơ đồ 1: Mười chín nguyên âm tiếng Trieng

i / ĭ	u	u / ǔ
ie		uo
e	ɤ / ẽ	o
iɛ		
ɛ		ɔ / ǔ
ɛa		
a / ǎ	ɑ	

Miêu tả các nguyên âm tiếng Trieng:

- (1) Nguyên âm /i/: một nguyên âm trước, đầu lưỡi, dài, cao, môi không tròn.
- (2) Nguyên âm /ĩ/: một nguyên âm trước, đầu lưỡi, ngắn, cao, môi không tròn.
- (3) Nguyên âm /e/: một nguyên âm trước, trung bình, thấp, đầu lưỡi, môi không tròn.
- (4) Nguyên âm /ie/: một nguyên âm lướt, trước, cao vừa, đầu lưỡi, môi không tròn.
- (5) Nguyên âm /ɛ/: một nguyên âm trước, thấp, đầu lưỡi, môi không tròn.
- (6) Nguyên âm /iɛ/: một nguyên âm lướt, trước, trung bình, đầu lưỡi, môi không tròn.
- (7) Nguyên âm /ɛa/: một nguyên âm lướt, trước, thấp vừa, đầu lưỡi, môi không tròn.
- (8) Nguyên âm /a/: một nguyên âm trước, thấp, dài, môi không tròn.
- (9) Nguyên âm /ǎ/: một nguyên âm trước, thấp, ngắn, môi không tròn.
- (10) Nguyên âm /uu/: một nguyên âm giữa, cao, môi không tròn.
- (11) Nguyên âm /ɤ/: một nguyên âm giữa, trung bình, môi không tròn.
- (12) Nguyên âm /ẽ/: một nguyên âm giữa, ngắn, trung bình, môi không tròn.
- (13) Nguyên âm /u/: một nguyên âm sau, dài, cao, tròn môi.
- (14) Nguyên âm /ũ/: một nguyên âm sau, ngắn, cao, tròn môi.
- (15) Nguyên âm /uo/: một nguyên âm lướt sau, cao, tròn môi.
- (16) Nguyên âm /o/: một nguyên âm sau, trung bình, tròn môi.
- (17) Nguyên âm /ɔ/: một nguyên âm sau, dài, thấp, tròn môi.
- (18) Nguyên âm /ǔ/: một nguyên âm sau, ngắn, thấp, tròn môi.
- (19) Nguyên âm /ɑ/: một nguyên âm sau, cực thấp, tròn môi.

Sau đây là một số từ của tiếng Trieng có các nguyên âm này.

Bảng 6. Hệ thống nguyên âm tiếng Trieng ở trong một số từ

STT	Nguyên âm tiếng Trieng	Từ tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt
1	/i/	ki - ke - ku - ka	nó (từ xưng hô, ngôi 3, số ít) - sùng (trâu, bò) - còng, cúi - cá
2	/ĩ/	ḃĩl - ḃil	mát (đồ) - nhỡ, lờ
3	/ie/	pieŋ - peŋ - pǎŋ - pǃŋ	trên (giới từ) - đòi - măng - đóng
4	/e/	peh - pah - puh - pih	nháy (mắt)"7' - chẻ, bừa, bỏ - nóng - (cái) met
5	/iɛ/	(ziʔ) kiɛl - kial/ kal - (ɗak) kǎl - kǃl	nhức' - gió - (nước) đục - đầu
6	/ɛ/	keʔ - koʔ - kiɛʔ - koʔ	(dao) sắc - đông (động từ) - chặn (trâu, bò, ngựa) - cứng
7	/a/	mar - mur	nếp - trượt
		mam - miɛm	móm (cơm) - (mòm) mép
8	/ǎ/	kǎp - kep - kiep - kǔp	cắn - chìm - gấp (thức ăn) - rùa
9	/u/	kuʔt - kit - ket	ngủ gật - ếch, nhái - ngắt, hái
10	/ɤ/	mɤl - muol (kɔŋ)	đòi - tra (hạt)
		pɤt - pit - pǎt - pǃt	nắm (tay) - trồng, cấy - tắt - tai
11	/ɤ̃/	zɤ̃r - zur	đuổi - xuống
		kɤ̃l - kal - kol - kɔl - kiɛl - kial	đầu - trán - gối, đầu gối - cạo - nghiêng (răng), găm (xương) - gió
12	/u/	muh - mih	mũi - to, lớn
		ku - ki - ke	còng, cúi - nó (đại từ nhân xưng, ngôi 3, số ít) - sùng (trâu, bò)
13	/ũ/	ḃũh - ḃuh	nướng - luộc
14	/uo/	ḃuom - ḃem - ḃým	củ - mép - ngâm
15	/o/	kol - kǃl - kal - kial	(đầu) gối - đầu - trán - gió
16	/ɔ/	kɔh - kuh - kah	một - đôi - bắm
		mɔr - mur - mar	cuốn, cuộn - trượt - nếp
17	/ɔ̃/	rɔ̃ŋ - rɔ̃ŋ	(cái) mõ - sấn, mì
18	/a/	kaŋ - kuŋ - kaŋ - koŋ	nhảy - đập (động từ) - cảm - rầy
19	/ɛa/	pɛa - pɛ - pu	(cây) bông - (số) ba - tổ, kén

Các nguyên âm tiếng Trieng có một đặc điểm ngữ âm đáng chú ý là căng (tense) và chùng (lax) hay lơ (loose).

Nét căng của nguyên âm được thể hiện ở chỗ nguyên âm được phát âm nghe ngắn hơn, thanh hơn, mạnh hơn.

Nét chùng hay lơ của nguyên âm được thể hiện ở chỗ nguyên âm được phát âm nghe dài hơn, lỏng hơn, chùng hơn, lơ hơn.

Căng và chùng/ loi là các đặc điểm ngữ âm và không phải là những đặc điểm âm vị học. Chúng không tạo nên một đối lập âm vị học nào ở trong tiếng Trieng hiện nay ở Dục Nhầy, xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi.

Tiếng Trieng có hai nguyên âm /ɛ/ và /ɔ/ được phát âm căng trong kết hợp hạn chế với vài phụ âm cuối /ŋ/, /ɲ/, /k/ và chúng tôi tạm dùng kí hiệu ~ đặt ở trên hai nguyên âm này để chỉ nét căng, thành [ẽ] và [õ] Các ví dụ:

Bảng 7. Một số từ tiếng Trieng có hai nguyên âm [ẽ] và [õ]

STT	Từ tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt
1	k ^h ăj tẽk	bốn tháng nữa
2	ŋăj sẽk	ngày sau ngày hôm kia'
3	br̥ɛɲ br̥ɛɲ	nhanh nhẹn
4	sõk	lông, tóc, râu
5	r̥õk	trốn, nấp, ẩn
6	mõŋ	(cái) gương
7	tõk nur	rêu

Tiếng Trieng có 07 nguyên âm được phát âm chùng hay loi, là /a ɯ ɤ a ă u ɔ/ xuất hiện hạn chế trong một số từ kết thúc bằng các phụ âm tắc, vô thanh /p t k/ và chúng tôi tạm dùng kí hiệu Ɂ đặt ở dưới các nguyên âm này để chỉ nét chùng hay loi, thành [a ɯ ɤ ă u ɔ]. Các ví dụ:

Bảng 8. Một số từ tiếng Trieng có sáu nguyên âm chùng [a ɯ ɤ ă u ɔ]

STT	Từ tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt		STT	Từ tiếng Trieng	Nghĩa tiếng Việt
1	bap	bố		6	kaɔɲ	bạn
2	tap	đám		7	rakiʔ	gậy
3	tap	tát		8	kazeʔ	uớt
4	kɯt	ngủ gật		9	ramɔɲ	chăn to
5	bɤp	gặp		10	ʔazăj	chăn nhỏ

Tất cả 19 nguyên âm đều làm hạt nhân của âm tiết chính. Chỉ có duy nhất nguyên âm /a/ làm hạt nhân của tiền âm tiết (xem chi tiết ở Bảng 2).

Đặc điểm căng và chùng chỉ của các nguyên âm làm âm chính trong âm tiết chính và không có trong nguyên âm của tiền âm tiết.

4. Kết luận

Bài viết miêu tả các nguyên âm của tiếng Trieng hiện nay ở thôn Dục Nhầy, xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum về số lượng và chất lượng cũng như sự phân bố của chúng ở âm tiết chính và tiền âm tiết. Chúng tôi xác định tiếng Trieng ở đây có tất cả mười chín nguyên âm làm âm chính trong đó có mười lăm nguyên âm đơn /i ɨ e ɛ a ă ɯ ɤ ɤ ă u ɔ ɔ ă ɔ/ và bốn nguyên âm đôi /ie ie ɛa ɛa/ và một nguyên âm cuối /ɯ/. Các nguyên âm phân biệt nhau ở các đặc điểm phát âm của chúng: vị trí

của lưỡi, độ nâng của lưỡi, độ mở của miệng, hình dáng của môi, trường độ. Một số trong số các nguyên âm tiếng Trieng có đặc điểm ngữ âm căng và chùng. Trong số mười chín nguyên âm có hai nguyên âm /ɛ/ và /ɔ/ được phát âm căng và bảy nguyên âm được phát âm chùng /a ʉ ɤ a ǎ u ɔ/. Đặc điểm căng và chùng này là hạn chế chỉ có ở trong một số từ và kết thúc bằng một số phụ âm cuối hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Đăng Bình, *Ngữ âm tiếng Bhnong qua các thổ ngữ*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội, 2020.
2. Bùi Đăng Bình, *Khảo sát hệ thống nguyên âm tiếng Giẻ - Triêng (trường hợp nguyên âm tiếng Ve)*, Đề tài Khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, 2020.
3. Bùi Đăng Bình, *Bước đầu miêu tả ngữ âm tiếng Ve ở tỉnh Quảng Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10, tr. 71 - 80, Viện Ngôn ngữ học, 2022.
4. Bùi Đăng Bình, *Tiếng Triêng: Các phụ âm*, Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Số 23/2022, tr. 79 - 95, 2022.
5. Nguyễn Hữu Hoành, *Về mối quan hệ ngôn ngữ giữa các nhóm địa phương thuộc dân tộc Giẻ - Triêng*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2004.
6. Tổng cục Trường Tổng cục Thống kê, *Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam* tại Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979, 1979.

Tiếng Anh

7. Clements, George N. & Samuel Jay Keyser, *CV phonology: A generative theory of the syllable*. Harvard University, 1983.
8. Ferlus, Michel, *Delimitation des groupes linguistiques austroasiatiques dans les centre Indochinois*. ASEMI 5.1: 15-23, 1974.
9. Theraphan Luang Thongkum, *Languages of the Tribes in Xekong province Southern Laos*, Bangkok, Chulalongkorn University Press, 2001.
10. Thomas, David and Robert K.Headley, J.R., *More on Mon - Khmer subgroupings*, Lingua, N., 25, pp. 398-418, 1962.
11. Trubetzkoy, N.S., *Principles of phonology*, Berkeley and Los Angeles, University of Carlifornia Press, USA, 1969, second printing, 1971.